

QUAN HỆ QUỐC TẾ

NHẬT BẢN TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA MỸ TRƯỚC NĂM 1905

TS. Trần Thiện Thanh

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Những thập kỷ đầu sau khi lập nước, mặc dù đã có những điều chỉnh cho phù hợp với lợi ích của Mỹ trong những hoàn cảnh nhất định, nhưng chủ nghĩa biệt lập vẫn là phương châm xử thế chủ yếu của Hoa Kỳ trong quan hệ với các nước châu Âu. Đến khi Mỹ "nhận ra" và hành động để mở rộng và bảo vệ lợi ích của mình ngoài phạm vi Tây bán cầu, những hành động đó đã diễn ra trước tiên ở châu Á chứ không phải châu Âu.

Trong quá trình mở rộng ảnh hưởng sang châu Á, trước tiên Mỹ hướng tới đế chế Trung Hoa. Ngoài lý do muốn xâm nhập thị trường rộng lớn đầy tiềm năng này, còn có một nguyên nhân khác tác động tới quyết định của Mỹ. Đó là, vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, trong khi Nhật Bản và Triều Tiên thực hiện chính sách đóng cửa với hầu hết các quốc gia trong đó có Mỹ thì Trung Quốc vẫn cho phép tiến hành những hoạt động thương mại hạn chế qua cảng Quảng Châu.

Căn cứ theo những tài liệu hiện có, con tàu đầu tiên của Mỹ hạ neo ở bờ biển Nhật Bản là tàu Lady Washington do thuyền trưởng Kendrick chỉ huy. Lần bỏ neo tình cờ vào mùa Xuân năm 1791 này là để tránh thời tiết xấu.

Về mặt thời gian, thời điểm này cho thấy, Mỹ không phải là quốc gia phương Tây đầu tiên thâm nhập Nhật Bản hay là quốc gia tìm cách khai

thông quan hệ với Nhật Bản trước tiên. Tuy nhiên, chính sự xuất hiện của các chiến hạm Mỹ trong vùng biển Nhật Bản mới khiến tình thế chính trị thay đổi mạnh mẽ.

Sau lần bỏ neo tình cờ tại cửa ngõ phía Đông Nhật Bản vào năm 1791 đến cuối những năm 1830, nhiều tàu Mỹ đã tiến vào hải phận Nhật Bản. Tại những thời điểm này, xuất phát từ nhận thức về tiềm năng kinh tế và vị trí chiến lược của Nhật Bản, quyết tâm biến Nhật Bản thành một cứ điểm của Mỹ ở Thái Bình Dương đã dần trở thành một chủ trương lớn của Mỹ, nhưng sự quan tâm của Mỹ đối với Nhật Bản với tư cách là một thị trường tiềm năng, một huyết mạch giao thông trên con đường vươn tới các quốc gia phương Đông chưa chịu tác động của những nhân tố có tầm quan trọng đặc biệt và những cố gắng khai mở con đường tiến vào Nhật Bản vẫn chưa thành công.

Đến những năm 40, đầu những năm 50 của thế kỷ XIX, những yếu tố có tầm quan trọng đặc biệt đó đã xuất hiện:

Một là, đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ đã bước vào giai đoạn công nghiệp hóa và xây dựng hệ thống kinh doanh lớn. Điều đó cho phép Mỹ trang bị vũ khí hiện đại cho các hạm đội tàu lớn vượt đại dương.

Hai là, năm 1844, Mỹ đạt được bước tiến mới trong quá trình bành trướng sang Trung Quốc. Ngày 3/7/1844, đại diện chính phủ Mỹ Caleb Cushing ký

với Trung Quốc Hiệp ước Vọng Hạ mở 5 cảng Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho Mỹ thông thương và trao quyền hợp pháp cho người Mỹ sống tại Trung Quốc. Hiệp ước này đã mở ra cơ hội phát triển mới cho nền ngoại thương Mỹ. Theo đó, tổng giá trị hàng hóa vận chuyển trên các tàu thuyền Mỹ đã tăng từ 9 triệu USD năm 1845 lên trên 22 triệu USD vào năm 1860 [1, tr.22]. Tuy chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng giá trị ngoại thương của Mỹ, nhưng buôn bán với Trung Quốc đã trở thành nguồn lợi đáng kể cho một nhóm các nhà tư bản có ảnh hưởng ở Mỹ. Đối với họ, Trung Quốc tiếp tục chiếm vị trí trung tâm trong “giấc mơ về nền thương mại rộng mở” của nước Mỹ trong tương lai.

Ba là, lãnh thổ Mỹ được mở rộng nhanh chóng về phía Tây. Theo đó, đường biên giới phía Tây giáp Thái Bình Dương đạt tới con số trên 1920 km với những cảng biển rộng lớn trên vịnh San Francisco và Pudget Sound.

Sự kết hợp giữa các yếu tố trên đã dẫn tới việc hình thành tuyến đường biển trực tiếp nối San Francisco với Thượng Hải và Quảng Châu. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi cho sự khởi đầu kỷ nguyên thương mại của Mỹ trên Thái Bình Dương. Hiển nhiên, các tàu Mỹ sẽ phải đi qua hải phận Nhật Bản và Nhật Bản với vị trí địa lý một quốc đảo trên Thái Bình Dương trải dài theo một vòng cung hẹp từ nam lên bắc trên 3800 km từ 20°25' đến 45°35' vĩ độ Bắc với nhiều hải cảng tốt ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống giao thương giữa Mỹ với các quốc gia phương Đông, đặc biệt là thị trường Trung Quốc rộng lớn. Như vậy, có thể nói, sự phát triển thương mại với Trung Quốc đã trở thành nhân tố tác động trực tiếp tới việc phải mở cửa Nhật Bản khi nhu cầu cần phải có các cảng biển để cung cấp nhiều liệu, lương thực cũng như các nhu yếu phẩm cần thiết khác cho các

chuyến đi vượt đại dương ngày càng trở nên quan trọng. Điều đó lại diễn ra trong bối cảnh những lời đồn về việc Nhật Bản có trữ lượng lớn than đá lan truyền ở Mỹ. Ngoại trưởng Mỹ Daniel Webster đã phát biểu rằng, trữ lượng than tích than đá này là “một món quà của Thượng đế, do Đấng Tạo hóa ký thác xuống dưới lòng đất của quần đảo Nhật Bản, để phục vụ lợi ích của toàn nhân loại” [1, tr.23].

Thêm vào đó, nhu cầu cần phải có các cảng biển để tránh thời tiết xấu cho các tàu săn cá voi, vốn đang mang lại nhiều lợi nhuận cho Mỹ, đã trở nên đặc biệt cần thiết sau khi không ít chuyến đi kết thúc thất bại trên các bờ biển đầy đá và sương mù ở các hòn đảo phía Bắc Thái Bình Dương. Nhu cầu này trở thành tác nhân tiếp theo đẩy nhanh nỗ lực mở cửa Nhật Bản của Mỹ.

Người được giao sứ mệnh mở cửa Nhật Bản là Đô đốc Matthew Calbraith Perry (1794-1858). Khác với hai chuyến đi bất thành trong việc khai thông quan hệ với Nhật Bản trước đây của Đô đốc James Biddle vào năm 1848 và Đô đốc Glynn năm 1849, Perry đến Nhật Bản với sự chuẩn bị kỹ lưỡng cả về sức mạnh quân sự.

Ngày 15/7/1853, hạm đội của Perry gồm 4 tàu chiến với những cỗ máy khổng lồ chạy bằng hơi nước tiến vào vịnh Edo, neo đậu tại cửa biển của thành phố nhỏ ở Uraga. Ngay sau khi tới Uraga, M.C. Perry kiên quyết yêu cầu đại diện chính quyền Edo ở đây phải cho gặp Tướng quân để trực tiếp trao quà và trình thư của Tổng thống Mỹ. Bức thư của Tổng thống Mỹ Fillmore gửi chính quyền Nhật Bản có ba yêu cầu cơ bản: Mở cửa đất nước để giao lưu thương mại và thiết lập quan hệ hữu nghị giữa hai nước; cứu trợ và chữa trị nhân đạo đối với các thủy thủ Mỹ bị đắm tàu hoặc gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản; cho phép Mỹ được mở một trạm tiếp nhiên liệu cho các đoàn

tàu qua lại định kỳ giữa California và Trung Quốc.

Trước áp lực của Mỹ và căn cứ thực tế là Nhật Bản còn nhiều hạn chế về khả năng phòng thủ, tài chính cũng như mỗi lo ngại sẽ phải chịu chung số phận như Trung Quốc. Mạc phủ Edo đã lựa chọn giải pháp tuy không phải là trọn vẹn nhưng mang tính hiện thực hơn để duy trì nền độc lập tương đối của mình - thay đổi căn bản chính sách đóng cửa truyền thống. Kết quả là, ngày 31/3/1854, Matthew Calbraith Perry, thay mặt chính phủ Mỹ và Đại học sĩ Hayashi Noboru, Ido Satohiro - Lãnh chúa Tsushima, Izawa Massayoshi - lãnh chúa vùng Mimasda, Udono Choei - thành viên Hội đồng Ngân khố Quốc gia Nhật thay mặt chính phủ Nhật Bản ký "Hiệp ước hòa bình và hữu nghị" (còn được gọi là Hiệp ước Kanagawa). Hiệp ước gồm 12 điều với những nội dung cơ bản:

1. Thiết lập mối quan hệ hòa bình vững chắc, lâu dài và thực sự thân hữu giữa Mỹ và Nhật Bản.

2. Mở hai cảng Shimoda và Hakodate để tàu Mỹ có thể lấy củi, nước, thực phẩm, than và các nhu yếu phẩm khác mà các tàu Mỹ cần trong khả năng cung cấp của Nhật Bản.

3. Cứu trợ và chữa trị nhân đạo đối với thủy thủ Mỹ bị đắm hay gặp nạn ở vùng biển Nhật Bản.

4. Trong tương lai, nếu chính phủ Nhật Bản dành cho bất cứ quốc gia nào khác những đặc quyền và lợi ích mà nước Mỹ chưa được hưởng thì nước Mỹ và công dân Mỹ mặc nhiên có quyền hưởng những đặc quyền và lợi ích tương tự mà không phải thông qua đàm phán cũng như sự trì hoãn nào.

5. Mỹ có quyền cử một lãnh sự đóng tại Shimoda vào bất cứ thời điểm nào trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hiệp định này nếu một trong hai chính phủ Mỹ hoặc Nhật Bản thấy rằng sự sắp xếp đó là cần thiết.

Hiệp ước này được Quốc hội Mỹ thông qua ngày 15/7/1854 và được Tổng thống Filmore phê chuẩn ngày 7/8/1854.

Nhìn chung, Hiệp ước Kanagawa đã đáp ứng đúng và đầy đủ yêu cầu trong bức thư của Tổng thống Filmore gửi chính quyền Nhật Bản trước đó. Nội dung hiệp ước phản ánh rất rõ mục tiêu của Mỹ đối với Nhật Bản, đó là mở cửa các hải cảng. Số lượng điều khoản đề cập trực tiếp hoặc có liên quan đến nội dung này là 3/12 và được đặt lên hàng đầu chỉ sau phần nguyên tắc chung. Bên cạnh đó, có một nội dung đáng chú ý khác là điều khoản quy định Mỹ được quyền đối xử tối huệ quốc. Trước Mỹ, chưa hề có quốc gia nào được Nhật Bản nhượng bộ cho hưởng những ưu đãi như thế. Còn đối với Mỹ, đây là lần thứ hai Mỹ giành được quyền này trong quan hệ với các quốc gia châu Á, sau hiệp ước Vọng Hạ ký với Trung Quốc năm 1844.

Ý nghĩa quan trọng về mặt luật pháp của điều khoản này (điều 9 trong Hiệp ước Kanagawa) thể hiện ở ba điểm: *Một là*, quy định trách nhiệm thực hiện một chiều. Trong khi đề cập đến trách nhiệm của Nhật Bản đối với Mỹ, điều khoản này không hề nói tới quyền tương tự cho Nhật Bản cũng như trách nhiệm về phía Mỹ. *Hai là*, không giới hạn về phạm vi thời gian. Chính điều này đã mở đường cho Mỹ giành tất cả các quyền lợi mà Nhật Bản đồng ý để cho một nước thứ ba hưởng và mở đường cho Mỹ trong các cuộc đàm phán tiếp theo. *Ba là*, không quy định điều kiện thực hiện từ phía Mỹ. Mặc dù đặc điểm này chỉ được thể hiện ở những từ cuối cùng của điều 9, nhưng là nội dung rất đáng chú ý. Kể từ năm 1778, Mỹ luôn ủng hộ mạnh mẽ việc áp dụng quy chế đối xử tối huệ quốc trong quan hệ quốc tế nhưng là đối xử có điều kiện, nghĩa là sự mở rộng lợi ích của quốc này cho quốc gia kia phải được đền đáp tương đương. Tuy nhiên, Mỹ chỉ áp

dụng tính “có điều kiện” này trong quan hệ với các quốc gia “văn minh”. Đối với các quốc gia “không văn minh”, khi nhận thấy việc áp dụng điều này là không cần thiết và thậm chí là đi ngược lại lợi ích của Mỹ, Mỹ sẽ lấy lý do này để từ chối mở rộng những đặc quyền cho một nước thứ ba khác [2, tr.276]. Đây chính là lý do giải thích tại sao mệnh đề “không điều kiện” này lại được đưa vào trong hiệp ước ký với Nhật Bản. Nói cách khác, tại thời điểm ký Hiệp ước Kanagawa, Mỹ không coi Nhật Bản là quốc gia “văn minh” và ngang hàng với Mỹ.

Căn cứ bối cảnh ký kết “Hiệp ước hòa bình và hữu nghị” Mỹ - Nhật Bản, có thể thấy, hiệp định này có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Trước hết, nó củng cố niềm tin của người Mỹ về khả năng hoàn thành sứ mệnh mở rộng lãnh thổ và ảnh hưởng về phía Tây, một sứ mệnh mà Mỹ cho là “sứ mệnh hiển nhiên” của mình. Đồng thời, chấm dứt 215 năm theo đuổi chính sách đóng cửa của Nhật Bản và mở ra một trang sử mới trong quan hệ quốc tế giữa Mỹ và Nhật Bản. Đây cũng là nguyên cơ để các cường quốc phương Tây theo Mỹ buộc Nhật Bản phải ký các hiệp ước tương tự.

Từ thực tế trên, có thể khẳng định, Mỹ đã đóng vai trò then chốt trong việc mở cửa Nhật Bản. “Chính tác động của Mỹ đã mở ra một thế cuộc mới trong quan hệ quốc tế của Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị”. Còn với Nhật Bản, “Việc ký các bản hiệp ước đã đưa Nhật Bản đến cuộc khủng hoảng... nhưng Nhật Bản không còn sự lựa chọn nào khác bởi vì nó chưa đủ mạnh để chống lại phương Tây” [3, tr.4].

Từ năm bản lề đó cho tới trước khi diễn ra các sự kiện đưa Nhật Bản dần lên vị trí một cường quốc trên Thái Bình Dương và cạnh tranh với Mỹ trong quá trình tranh giành ảnh hưởng và quyền lợi ở khu vực này, mục tiêu cơ

bản trong chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản là mở rộng hơn nữa cánh cửa đã mở vào đất nước mặt trời mọc. Mục tiêu đó được thực hiện thông qua vai trò của Townshend Harris, người đã đảm nhận nhiều sứ mệnh ngoại giao của Mỹ ở châu Á, trong đó có việc ký kết hiệp ước với Xiêm năm 1856.

Sau 10 tháng kiên trì đàm phán và một lần đe dọa dùng vũ lực để gây sức ép, ngày 17/6/1857, T. Harris - Tổng lãnh sự đầu tiên của Mỹ tại Nhật, đã ký với Nhật Bản Hiệp ước Shimoda. Theo đó, Nhật Bản phải mở cửa Nagasaki cho các tàu buôn Mỹ; người Mỹ có quyền cư trú lâu dài ở Shimoda, Hakodate và có quyền chỉ định thêm một phó lãnh sự; quy định tỷ giá trao đổi cố định giữa đồng tiền Mỹ và Nhật Bản, Nhật Bản nhận được tối đa 6% hoa hồng trên trọng lượng chênh lệch bình quân hàm lượng vàng và bạc giữa đồng tiền Mỹ và Nhật Bản thay vì 25% như đề nghị ban đầu của Nhật Bản; người Mỹ phạm tội trên đất Nhật Bản sẽ bị xử phạt theo luật pháp Mỹ trước một ban bồi thẩm người Mỹ; lãnh sự Mỹ tại Nhật Bản có quyền tới bất cứ đâu trên lãnh thổ Nhật.

Việc ký hiệp ước này đã mở đường cho Harris tới Edo và ký hiệp ước hữu nghị và thương mại với Nhật tại đây. Ngày 7/12/1857, T. Harris được đích thân Tướng quân tiếp kiến ở pháo đài Edo. Đây là sự kiện quan trọng thể hiện sự nhượng bộ lớn từ phía chính quyền Edo. Chính quyền Edo quyết định điều đó bởi họ nhận được thông tin từ những người phiên dịch ở Nagasaki cho biết rằng hạm đội Anh đã tấn công và đốt phá Hương Cảng vì chính phủ Trung Hoa không thực hiện đúng lời cam kết. Viên cao ủy Hà Lan ở Nhật Bản cũng khuyên chính quyền Edo không nên trì hoãn những điều đã ký kết.

Các cuộc đàm phán Mỹ - Nhật về ký kết hiệp ước thương mại chính thức bắt đầu ngày 12/12/1857 và kéo dài hơn 7

tháng. Ngày 29/7/1858. Tể tướng Ili Kaman No Kami của Nhật Bản ký với T. Harris "Hiệp ước hữu nghị và thương mại" (HU Yedo) trên chiến hạm Mỹ thả neo ở Vịnh Edo. Hiệp ước gồm 14 điều với các nội dung chính:

1. Tổng thống Mỹ có quyền lập một văn phòng ngoại giao tại Yedo và có quyền cử các lãnh sự hay lập văn phòng lãnh sự đóng tại bất cứ một hay tất cả các cảng biên được Nhật Bản mở cửa cho Mỹ thông thương theo các điều khoản của hiệp ước này. Nhân viên ngoại giao và Tổng lãnh sự Mỹ tại Nhật có quyền đi lại tự do trên đất Nhật.

Chính phủ Nhật có quyền lập một văn phòng ngoại giao tại Washington và cử các lãnh sự hay lập văn phòng lãnh sự đóng tại bất cứ một hay tất cả các cảng biên của Mỹ. Nhân viên ngoại giao và Tổng lãnh sự Nhật Bản tại Mỹ có quyền đi lại tự do trên đất Mỹ.

2. Nếu được yêu cầu, tổng thống Mỹ sẽ đóng vai trò hòa giải thiện chí đối với các vấn đề khác biệt có khả năng nảy sinh giữa chính quyền Nhật Bản với các cường quốc châu Âu.

3. Mở thêm các cảng và thành phố Kanagawa, Nagasaki (vào ngày 4/7/1859), Niigata¹ và Hiogo (vào ngày 1/1/1860) cho người Mỹ tự do buôn bán (trừ thuốc phiện), đi lại (trong phạm vi quy định), thuê đất, mua nhà cửa, thuê nhân công. Từ ngày 1/1/1862, người Mỹ được phép đến sống ở Yedo và từ ngày 1/1/1863 ở Osaka vì mục đích buôn bán.

4. Mỹ được hưởng quyền lãnh sự tài phán và quyền tối huệ quốc.

Hiệp ước này được Quốc hội Mỹ thông qua ngày 15/6/1858, sau đó được Tổng thống Buchanan phê chuẩn ngày 30/6/1858.

So sánh nội dung Hiệp ước Yedo với nội dung hai bản hiệp ước trên cho thấy, Hiệp ước Yedo mở rộng hơn nữa quyền lợi thương mại của Mỹ trên nguyên tắc tự do thương mại, đồng thời thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức

và hợp tác quân sự giữa hai nước. Qua ba lần ký hiệp ước, Mỹ được chấp nhận cho tàu vào 6 cảng Hakodate, Shimoda, Kanagawa, Nagasaki, Niigata và Hiogo. Nếu so sánh với các nước phương Tây, chúng ta thấy ở khu vực biển Nhật Bản, tầm hoạt động của các đội tàu Mỹ là rộng lớn nhất và Mỹ cũng là nước mà Nhật Bản phải nhân nhượng nhiều nhất trong quyền được phép vào cảng. Như vậy, về mặt pháp lý, Mỹ là nước giành được nhiều đặc quyền nhất. Với những đặc quyền này, *Mỹ thực sự "kéo" Nhật Bản vào đấu trường thương mại quốc tế - nơi đang diễn ra những xung đột về lợi ích giữa các cường quốc.*

Bên cạnh đó, những quy định trong Hiệp ước Yedo về quyền lập văn phòng ngoại giao của Mỹ tại Nhật Bản và vai trò của tổng thống Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề khác biệt có khả năng nảy sinh giữa chính quyền Nhật Bản với các cường quốc châu Âu cho thấy, Mỹ đã đạt được những thắng lợi lớn hơn về ngoại giao, *được quyền can thiệp sâu hơn vào chủ quyền Nhật* và do đó, *sự phụ thuộc về ngoại giao của Nhật vào Mỹ ngày càng gia tăng.*

Tuy nhiên, sau khi dẫn đầu đoàn "diễu hành pháo hạm" của các cường quốc nhằm mở cửa Nhật Bản trong những năm 1850, bước sang đầu những năm 60 của thế kỷ XIX, Mỹ lại chuyển sang vị trí theo sau những cường quốc này. Lý do cơ bản là nước Mỹ đang vướng vào cuộc Nội chiến giữa hai miền Nam - Bắc. Ngoại trưởng Mỹ William Seward đã yêu cầu các công sứ Mỹ ở Nhật Bản cũng như trên khắp thế giới phải hợp tác với Anh và Pháp đến chừng nào có thể để chặn khả năng các nước này công nhận chính quyền do các bang ly khai miền Nam lập nên (chính quyền Hợp bang Mỹ).

Cùng thời gian đó, đời sống chính trị, xã hội Nhật Bản ở trong tình trạng hết sức căng thẳng và ngày càng phức tạp. Cuộc đấu tranh giữa triều đình và phái

ủng hộ triều đình (phái Tôn vương nhượng di) với Mạc phủ diễn ra gay gắt. Trong cuộc đấu tranh này, Mỹ cùng với Anh và Pháp đứng về phía Mạc phủ. Ngoài lý do nêu trên, còn có hai nguyên nhân khác giải thích điều này. *Thứ nhất*, Thiên hoàng Komei từ chối phê chuẩn hiệp ước Mạc phủ vừa ký với Mỹ. *Thứ hai*, ngăn chặn sự phát triển của phong trào chống lại người phương Tây trong đó có Mỹ². Dẫn chứng tiêu biểu là vụ sát hại Henry Heusken, trợ lý của T. Harris vào ngày 15/1/1861.

Về phía Nhật, sự suy giảm uy lực của Mạc phủ Edo sau cuộc chinh phạt Choshu lần thứ hai không thành công, sự phát triển của phong trào “Tôn vương đảo Mạc” thay cho “Tôn vương nhượng di” trước đây cùng với sự kế vị của Thiên hoàng Mutsuhito sớm có tư tưởng cải cách đã tạo nên những áp lực buộc Tokugawa Yoshinobu phải chấp nhận lời khuyên trao trả quyền lực chính trị cho triều đình Kyoto, chấm dứt 267 năm tồn tại của chính quyền Tokugawa. Tháng 1/1868, Thiên hoàng Mutsuhito ra lệnh truất quyền Shogun và thành lập chính phủ mới gồm đại diện các thế lực có tư tưởng cải cách. Ngày 14-3-1868, Thiên hoàng Minh Trị tuyên bố “Ngũ điều ngự thể văn” - một cương lĩnh chính trị xây dựng đất nước theo mô hình phương Tây, thể hiện đường lối căn bản của chính quyền mới và quyết tâm tiếp nhận văn minh phương Tây để canh tân đất nước.

Sau khi nắm chính quyền, chính phủ Minh Trị đã tiến hành một cuộc cải cách xã hội khá toàn diện trên các mặt hành chính, kinh tế - tài chính, văn hóa - giáo dục, quân sự. Với những biện pháp cải cách đó, chế độ phân quyền trước đây đã bị xóa bỏ, Nhật Bản trở thành một quốc gia trung ương tập quyền, bắt đầu đặt nền tảng cho sự hình thành thị trường thống nhất trong cả nước và cũng tạo tiền đề cho chủ nghĩa tư bản tại Nhật phát triển. Lực

lượng quân sự được xây dựng theo mô hình châu Âu. Hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa và tiền tệ được thúc đẩy. Một hệ thống giáo dục quốc gia với nội dung và tư tưởng hiện đại được triển khai xây dựng...

Trong quá trình cận đại hóa đó ở Nhật Bản, Mỹ đóng một vai trò ít quan trọng hơn so với vai trò “nổi trội” trong việc thực hiện sứ mệnh mở cửa và mở rộng hơn nữa cánh cửa đã mở vào đất nước mặt trời mọc trước đây. Vai trò này chủ yếu thể hiện trên ba phương diện:

Một là, vai trò cố vấn. Vai trò này liên quan chặt chẽ với chủ trương “học tập phương Tây” của Nhật Bản.

Để triển khai khẩu hiệu có tính chiến lược: “Học tập phương Tây, đuổi kịp phương Tây, đi vượt phương Tây”, chính quyền Minh Trị đã thực thi một trong những chính sách lớn của mình, đó là “Văn minh khai hóa”. Hệ quả là, một cao trào học tập các nước phương Tây đã diễn ra ở Nhật. Cho đến cuối thời kỳ Minh Trị, Nhật Bản đã mời khoảng 3000 cố vấn nước ngoài tới Nhật để tư vấn cho chính quyền Minh Trị trong quá trình hoạch định chính sách và thực hiện các mục tiêu cận đại hoá. Nhật Bản căn cứ vào thế mạnh của từng quốc gia trong các lĩnh vực để mời chuyên gia tới cố vấn cho mình. Cụ thể: cố vấn về hải quân được mời từ Anh, về lục quân được mời từ Pháp, về luật được mời từ Đức, còn vai trò của các cố vấn Mỹ chủ yếu là trong các lĩnh vực đối ngoại, tài chính, giáo dục và nông nghiệp.

Đóng góp của các cố vấn Mỹ đã được chính phủ Nhật ghi nhận. Một trong những cố vấn Mỹ nổi tiếng nhất trong thời Minh Trị, Tướng Charles LeGrande, người tham gia vào việc hoạch định hầu hết các chính sách đối ngoại quan trọng nhất của Nhật Bản trong suốt những năm 70 của thế kỷ XIX, đã được Thiên hoàng Minh Trị trao tặng Huân chương Mặt trời mọc (Order of the Rising Sun) vào năm 1875.

Hai là, vai trò thúc đẩy trao đổi buôn bán giữa hai nước.

Ngay sau khi Hiệp ước Kanagawa được ký kết, các thương nhân Mỹ đã cố gắng mở rộng quan hệ thương mại với Nhật Bản. Tuy nhiên, cho đến năm 1859, vì nhiều lý do, nhà cầm quyền Nhật Bản hầu như chỉ cho phép thương nhân Mỹ mua hàng hoá của Nhật Bản, đồng thời hạn chế việc bán hàng của họ vào Nhật Bản. Chính vì vậy, khối lượng và giá trị hàng hóa Nhật Bản nhập vào Mỹ luôn lớn hơn khối lượng và giá trị hàng hóa Mỹ xuất sang Nhật Bản.

Sau khi Nhật Bản mở cửa thương mại vào năm 1859, quan hệ thương mại song phương giữa Mỹ với Nhật Bản mới có điều kiện phát triển. Chỉ vài tuần sau khi văn phòng lãnh sự Mỹ tại Nhật Bản được thành lập (tháng 7/1859), công ty thương mại Walsh, Hall and Company của Mỹ đã mở cửa hàng đầu tiên tại Yokohama. Từ đó, trung bình mỗi năm có khoảng 20 đến 40 tàu Mỹ cập cảng này và Yokohama trở thành một trong những đầu mối buôn bán quan trọng của thương nhân Mỹ.

Đến những năm 1861-1865, quan hệ buôn bán giữa hai nước tạm thời chững lại do Mỹ vướng vào cuộc Nội chiến giữa hai miền Nam-Bắc. Sau năm 1865, trong quan hệ kinh tế - thương mại Mỹ - Nhật Bản diễn ra một sự kiện có ý nghĩa quan trọng, góp phần đưa hoạt động thương mại giữa hai nước lên bước tăng trưởng mới, đó là Hội chợ triển lãm quốc tế tổ chức tại Philadelphia năm 1876. Hội chợ này đã thực sự quảng cáo cho các mặt hàng của Nhật, đồng thời tạo cơ hội cho giới thương nhân Mỹ tiếp cận và nắm lấy cơ hội ký hợp đồng mua các loại hàng hóa do Nhật sản xuất, đặc biệt là tơ sống, lụa, trà, tiếp đến là đồ sơn mài, gốm sứ, đồng, long não...

Từ phía Mỹ, mặt hàng được Nhật Bản chú ý đặc biệt là dầu mỏ. Dầu mỏ được giới thiệu đầu tiên ở Yokohama

năm 1868. Đến đầu những năm 1880, dầu trở nên rất cần thiết và phổ biến. Nhập khẩu dầu mỏ tăng nhanh chóng từ 4.000 thùng năm 1870 lên 980.000 năm 1880. Năm 1883, chính phủ Nhật cấm nhập khẩu dầu mỏ dưới độ cháy 115 độ. Năm 1888, Mỹ xuất khẩu dầu Baku³ vào Nhật Bản và từ đó tiếp tục cung cấp dầu giá rẻ cho Nhật. Trong 6.143.000 USD giá trị xuất khẩu thì 3.783.000 USD thuộc về dầu mỏ [4, tr.96]. Ngoài ra, Mỹ còn xuất sang Nhật nhiều mặt hàng khác như đồng hồ, đồ da, giày da, bột mỳ, thuốc lá, bơ, sữa, sách vở...

Nhìn chung, trong tất cả các nước có quan hệ thương mại với Nhật Bản, Mỹ là bạn hàng lớn nhất với giá trị buôn bán hàng năm đạt 23 triệu yên. Trong khi đó, Trung Quốc, bạn hàng lớn thứ hai của Nhật, chỉ đạt xấp xỉ một nửa con số này. Tuy nhiên, cho đến cuối thế kỷ XIX, giá trị hàng hóa Mỹ xuất sang Nhật vẫn chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều so với giá trị hàng hóa Nhật xuất sang Mỹ. Năm 1885, tỷ lệ này là 10% (Mỹ) so với 42% (Nhật Bản). Năm 1889, độ chênh lệch này có giảm đi đôi chút nhưng vẫn ở mức 9% (Mỹ) và 37% (Nhật Bản) [4, tr.96].

Ba là, lợi dụng lẫn nhau để thực hiện mục tiêu xâm lược và bành trướng.

Mối quan hệ lợi dụng lẫn nhau đó được phản ánh rõ qua cuộc chiến tranh Nhật Bản - Đài Loan (1874), Nhật Bản - Lưu Cầu (1878-1881) và Nhật Bản - Trung Quốc (1894-1895). Trong cuộc *chiến tranh xâm lược Đài Loan năm 1874*, sự ủng hộ của Mỹ đối với Nhật Bản thể hiện ở chỗ ngay từ đầu chính phủ Mỹ đã không hạn chế người Mỹ phục vụ cho Nhật Bản. Một trong những dẫn chứng tiêu biểu cho điều này là chính phủ Mỹ đã đồng ý để Tướng Charles LeGrande từ chức đại diện lâm thời Mỹ ở Trung Quốc để tới Nhật Bản làm cố vấn cho Bộ Ngoại giao Nhật trong việc hoạch định nhiều chính

sách quan trọng trong đó có chính sách xâm lược Đài Loan. Khi hành động của Nhật bị chính phủ Anh và triều đình Mãn Thanh phản đối gay gắt, về mặt hình thức Mỹ phản đối việc chính phủ Nhật Bản thuê sỹ quan và tàu thuyền Mỹ, nhưng thực chất “mãi đến bước quan trọng cuối cùng Mỹ mới cấm dùng tàu thuyền Mỹ làm công cụ vận chuyển cho Nhật Bản, còn việc ngăn cấm sỹ quan Mỹ phục vụ cho Nhật thì lại càng do dự không quyết định. Cho đến khi Trung Quốc quyết định phản đối cuộc viễn chinh đó thì lãnh sự Mỹ ở Hạ Môn mới chính thức ra lệnh cho họ rút lui, nhưng lệnh này lại đưa đi trước khi được ủy quyền. Do đó mà họ không hề chấp hành gì cả” [5, tr.15]. Sau khi hành động quân sự của Nhật thất bại, trong quá trình đàm phán Nhật Bản - Trung Quốc, đại diện lâm thời Mỹ ở Bắc Kinh S.W. William là phụ tá đặc lực cho phía Nhật Bản và có ảnh hưởng nhất định tới việc ký kết hiệp ước Bắc Kinh tháng 10/1874.

Đối với *vấn đề Lưu Cầu (Ryukyu)* - một vương quốc hợp tụ bởi năm nhóm đảo chính nằm ở miền Nam Nhật Bản và phía Đông của lục địa Trung Hoa, cả Mỹ và Nhật Bản đều lợi dụng lẫn nhau để thực hiện kế hoạch bành trướng của mình. Năm 1872, Mỹ và Nhật ký một thỏa ước bí mật với nội dung Mỹ đồng ý để Nhật Bản thôn tính Lưu Cầu, đổi lại Nhật Bản phải tôn trọng thỏa thuận năm 1854 giữa Lưu Cầu với Mỹ¹. Với sự hậu thuẫn ngầm của Mỹ, Nhật Bản đã yêu cầu vua Lưu Cầu ngừng cống nạp nhà Thanh (1878), sau đó tự ý đổi Lưu Cầu thành một huyện của Nhật (1879). Khi quan hệ Nhật - Trung trở nên rất căng thẳng, cựu Tổng thống Grant đã đồng ý với đề nghị của triều đình nhà Thanh đứng ra đảm nhận vai trò “hòa giải” mâu thuẫn Trung Quốc - Nhật Bản. Trong cuộc hội đàm bí mật với Nhật tháng 7/1879, Grant khuyên Nhật không nên hành động vội vã nếu không

“các liệt cường châu Âu sẽ căn cứ vào lợi ích của họ để kết thúc chiến tranh” và khuyên Nhật nên dùng phương pháp đàm phán trực tiếp để chiếm Lưu Cầu [5, tr.26]. Theo lời khuyên của Grant, Nhật Bản và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán tại Bắc Kinh nhưng không đưa lại kết quả. Sau đó, lợi dụng cơ hội nhà Thanh phải đối đầu với đế quốc Nga trong vấn đề biên giới, Nhật Bản dần chiếm đóng Lưu Cầu và sáp nhập vào địa phận *han*⁵ Satsuma.

Trong cuộc *chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc* xung quanh vấn đề Triều Tiên (1894-1895), bên ngoài Mỹ tuyên bố “trung lập”, nhưng trên thực tế vẫn ủng hộ và giúp đỡ Nhật Bản bằng cách: tạo điều kiện cho gián điệp Nhật Bản hoạt động, liên hệ và che giấu cho hành động tàn bạo của Nhật Bản; phản đối đề nghị của Anh về việc dùng biện pháp “liên hợp can thiệp” giữa năm nước Anh, Đức, Nga, Pháp và Mỹ để kết thúc chiến tranh Trung - Nhật...

Tuy nhiên, khi Nhật Bản buộc chính phủ Triều Tiên chấp nhận ách bảo hộ của Nhật và thừa thắng tiến vào Mãn Châu, bán đảo Liêu Đông, Mỹ vội vã khuyên Nhật Bản “nghị hoà” với Trung Quốc và yêu cầu được làm “trung gian điều đình” cuộc chiến. Dựa trên những tính toán lợi ích quốc gia, Nhật Bản đồng ý với đề nghị này của Mỹ.

Sau khi ký kết hiệp ước kết thúc cuộc chiến tranh Nhật - Trung với những điều khoản có lợi cho Nhật, Thiên hoàng Mutsuhito đã gửi thư cảm ơn Tổng thống Mỹ Cleveland. Bức thư có đoạn:

“Trong cuộc chiến tranh giữa đế chế của chúng tôi với đế chế Trung Hoa, nay đã kết thúc bằng một hiệp ước hoà bình, theo sự chuẩn y và những chỉ dẫn sáng suốt của Ngài, các nhà ngoại giao và cố vấn Mỹ ở Trung Quốc đã mở rộng cửa văn phòng của mình tiếp đón thần dân của chúng tôi ở Trung Quốc và rất nhiều lần cố gắng giúp đỡ họ.

Khi cuộc chiến tranh sắp bước vào giai đoạn kết thúc, một lần nữa các đại diện của Mỹ tại Tokyo và Bắc Kinh, theo sự ủy quyền của Ngài, đã đề xuất cách mà theo đó Trung Quốc có thể tiếp cận trực tiếp chính phủ của chúng tôi. Đồng thời, các đại diện Mỹ tại hai nước đã tìm cách thúc đẩy những cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa chính phủ hai nước Nhật Bản và Trung Quốc. Đó là những bước mở đầu để tiến tới việc đàm phán giải quyết dứt khoát tình trạng xung đột...

Nhân dịp này, chúng tôi bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới Ngài về những hành động của Ngài cũng như của các nhân viên dưới quyền Ngài... vì những hành động đó không chỉ giúp làm giảm những gay go gian khổ và khốc liệt của chiến tranh và đưa tới sự thành công của cuộc đàm phán hoà bình mà còn thắt chặt hơn sợi dây đoàn kết và láng giềng hữu hảo giữa hai nước chúng ta". [6, tr.969]

Nội dung bức thư không chỉ cho thấy rõ mối quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và Mỹ trong cuộc chiến tranh bành trướng của Nhật ở lục địa châu Á mà còn phản ánh một thực tế là *trong kỷ nguyên Minh Trị, vai trò "trung gian hoà giải thiện chí" của Mỹ "đối với các vấn đề khác biệt có khả năng nảy sinh giữa chính quyền Nhật Bản" đã mở rộng ra ngoài phạm vi "với các nước châu Âu" và vươn tới cả các quốc gia nằm trong chính sách xâm lược của Nhật Bản* ■

Tài liệu tham khảo:

1. Neumann, W. L. (1963), *America encounters Japan: from Perry to*

MacArthur, Johns Hopkins Press, Baltimore

2. Murase, S. (1976), "The Most-Favored-Nation Treatment in Japan's Treaty Practice During the Period 1854-1905", *American Journal of International Law*, 70(2), pp. 273-297
3. Hoare J.E. (1994), *Japan's Treaty Ports and Foreign Settlements*, Japan Library
4. Nitobe, I. (1891), *The Intercourse between the United States and Japan*, The John Hopkins Press, Baltimore
5. Thiệu Đình Huân (1977), *Chính sách Viễn Đông của Mỹ trong thời kỳ duy tân ở Nhật Bản*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, HN.
6. United States Department of State (1895), *Foreign relations of the United States, with the annual message of the president, transmitted to Congress December 2, 1895*, Part II, US Government Printing Office, Washington, D.C

Chú thích:

- 1) Nếu vì lý do nào đó, cảng Niigata không được mở thì chính phủ hai nước cùng lựa chọn một cảng biển khác trên bờ phía Tây Nhật Bản để thay thế.
- 2) Triều đình Tokyo và phe đối lập với Mạc phủ quan niệm việc ký kết các hiệp ước với nước ngoài của Mạc phủ là hành động "bán nước" - đi ngược lại mong muốn của Thiên hoàng, không được lòng dân. Từ đó, phong trào "ủng hộ Thiên hoàng - Loại trừ lũ man di" ("Tôn vương nhượng di") nổ ra mạnh mẽ. Những cuộc tấn công, sát hại người phương Tây diễn ra một cách phổ biến. Chính quyền Edo tỏ ra rất lúng túng trong việc xử lý các cuộc chống đối trong nước.
- 3) Đây là loại dầu được khai thác ở Azerbaijan
- 4) Tháng 7/1854, Perry dùng thủ đoạn đe dọa vũ trang buộc nhà cầm quyền Ryukyu ký thỏa thuận đồng ý cho Mỹ đặt các kho dự trữ than ở vùng bờ biển Ryukyu, người Mỹ có quyền tự do buôn bán và đi lại ở Ryukyu.
- 5) Han: Phiên, là những khu vực địa-hành chính do các daimyo trực tiếp quản lý.